

Số :1235/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tài chính
của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ ; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 127/TTr-STC ngày 28/3/2024, ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 621/STP-VB&XLVPHC ngày 09/6/2023 và tiếp thu hoàn thiện của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tại Tờ trình số 138/TTr-LNHT ngày 13/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4978/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Kiểm soát viên Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K3. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Lâm Hải Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.
- Ngoài những nội dung quy định tại Quy chế này, các nội dung khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty.
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây viết tắt là Công ty) có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty” là UBND tỉnh Bình Định.
- “Vốn điều lệ của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh” là vốn do Nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.
- “Người quản lý Công ty” bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Bộ luật dân sự, Luật doanh nghiệp, Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mục 1

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 3. Vốn của Công ty

Vốn của Công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại Công ty, vốn do Công ty tự huy động và các loại vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty đầu tư để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ sẽ căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và nguồn bổ sung vốn điều lệ, xây dựng phương án trình đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty xem xét phê duyệt theo quy định của pháp luật. Việc bổ sung vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính.

Phương pháp, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Nguồn bổ sung vốn điều lệ của Công ty:

- a) Quỹ đầu tư phát triển;
- b) Từ nguồn tiếp nhận tài sản, tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Huy động vốn

Công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước theo các quy định hiện hành của nhà nước để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc không được làm thay đổi hình thức sở hữu Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi vay cho chủ nợ theo quy định.

1. Nguyên tắc huy động vốn:

- a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm hiệu quả và khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Mục đích huy động vốn:

Công ty chỉ được phép huy động vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

3. Thẩm quyền huy động vốn:

a) Chủ tịch Công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Việc huy động vốn phục vụ kinh doanh phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn.

Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”.

Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ bình ổn giá”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc quyết định phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch Công ty quyết định sau khi đề nghị và được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương.

Điều 6. Quản lý các khoản nợ phải trả

1. Công ty có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

2. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Người quản lý Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 7. Quản lý sử dụng vốn, bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn do đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty đầu tư và các nguồn vốn hoạt động hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại Công ty, mọi biến động về tăng, giảm vốn chủ sở hữu, Công ty phải báo cáo đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng:

a) Các khoản dự phòng trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty, đảm bảo cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

b) Công ty xây dựng quy chế quản lý công nợ trong kinh doanh để hạn chế rủi ro; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý thu hồi công nợ.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Công ty chỉ được đầu tư vốn ra bên ngoài đối với các ngành nghề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh công ty. Việc sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.

2. Hình thức đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

a) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

b) Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác;

d) Mua công trái, trái phiếu.

3. Các trường hợp không được đầu tư ra ngoài Công ty:

a) Góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty;

b) Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán;

4. Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

5. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công;

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc Công ty quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

b) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án góp vốn liên doanh của doanh nghiệp với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chủ tịch Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty xem xét, phê duyệt.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 9. Tài sản của Công ty

1. Tài sản của Công ty bao gồm các tài sản ngắn hạn (như tiền, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác) và các tài sản dài hạn (như tài sản cố định, các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác).

2. Công ty phải xây dựng Quy chế quản lý sử dụng tài sản để đảm bảo sử

dụng tài sản có hiệu quả, tránh để lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định.

Điều 10. Tài sản cố định (TSCĐ)

1. TSCĐ của Công ty bao gồm: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Tiêu chuẩn và nguyên giá TSCĐ được xác định theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Những khoản chi không đồng thời thỏa mãn các tiêu chuẩn để hình thành TSCĐ thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo quy định hiện hành.

3. Khấu hao TSCĐ: TSCĐ của Công ty được quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước. Mức trích khấu hao theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 11. Quản lý, sử dụng tài sản cố định

1. Công ty chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo đúng quy định về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty ban hành phải quy định rõ trách nhiệm trong phối hợp giữa các bộ phận và của từng bộ phận, cá nhân liên quan trong theo dõi, quản lý và sử dụng tài sản của Công ty.

3. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn; nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả để thu hồi vốn.

Điều 12. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định:

Căn cứ chiến lược, kế hoạch các dự án đầu tư phát triển 5 năm và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trong Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc Công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

b) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch Công ty báo cáo cơ quan đại

diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác liên quan.

b) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định là trang thiết bị, máy móc... Công ty phải thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu và các quy định khác liên quan.

c) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác, Công ty phải thực hiện đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định hiện hành.

Việc trang bị hoặc thay thế phương tiện đi lại do Chủ tịch Công ty quyết định theo thẩm quyền.

4. Người quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

Điều 13. Khấu hao tài sản cố định

1. Nguyên tắc trích khấu hao:

Tất cả các tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao trừ một số tài sản sau:

a) Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động kinh doanh;

b) Tài sản cố định khấu hao chưa hết bị mất;

c) Tài sản cố định khác do Công ty quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của công ty (trừ tài sản cố định thuê tài chính);

d) Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của Công ty;

đ) Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của Công ty (trừ các tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại Công ty như: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, xe đưa đón người lao động, nhà ở cho người lao động do Công ty đầu tư xây dựng).

2. Công ty thực hiện việc quản lý, sử dụng, thời gian khấu hao và mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 14. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu về kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Chủ tịch Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bản cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

b) Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty thì Chủ tịch Công ty báo cáo UBND tỉnh quyết định.

c) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn, báo cáo UBND tỉnh và cơ quan tài chính cùng cấp trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới không trả được nợ vay theo kế hoạch hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Công ty thực hiện việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự thủ tục, quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Trường hợp thanh lý nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại trên sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng. Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì được thuê tổ chức có chức năng xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo phương thức trên.

Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

Chủ tịch Công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài

sản cố định tại Công ty. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc (hoặc Phó Giám đốc được phân cấp), Kế toán trưởng, các Trưởng phòng có liên quan, đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tại Công ty và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty có nhiệm vụ:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Đề xuất Chủ tịch Công ty việc tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có đủ chức năng thẩm định giá để xác định giá trị của tài sản thanh lý, nhượng bán.

- Đề xuất Chủ tịch Công ty tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có đủ chức năng bán đấu giá tài sản thanh lý, nhượng bán.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty.

Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Điều 15. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

Trong đó :

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”.

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc Công ty quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty-

b) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này; Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế

chấp, cầm cố tài sản.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Điều 16. Thuê tài sản hoạt động

1. Công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với nhu cầu của Công ty và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty

Việc nhượng bán các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật, trong đó:

1. Phương thức chuyển nhượng:

Tùy theo hình thức góp vốn, Công ty thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có vốn góp và các cam kết tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

2. Chủ tịch Công ty quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty quyết định chủ trương.

3. Trường hợp giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Công ty sau khi đã bù trừ dự phòng tổn thất vốn đầu tư thì Chủ tịch Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty xem xét, quyết định.

4. Tiền thu về chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Trách nhiệm của Công ty:

a) Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ;

b) Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ;

c) Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản thu khó đòi theo quy định;

d) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý bồi

thường của cá nhân, tập thể có liên quan, số còn lại được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty;

đ) Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

2. Quyền hạn của Công ty:

Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán, dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể, phá sản thì Chủ tịch Công ty và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh các khoản nợ này phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 19. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho chủ yếu của Công ty là rừng trồng, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, gia công sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

3. Cuối kỳ kế toán, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

4. Công cụ, dụng cụ lao động sau khi đã phân bổ hết giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty từ 1 đến 3 năm mà vẫn còn sử dụng được thì Công ty phải tiếp tục mở sổ theo dõi quản lý.

Điều 20. Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản, đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty; hoặc các trường hợp khác theo quy định của Nhà nước. Thông kê tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê:

a) Xử lý tài sản tồn thất sau kiểm kê:

Tồn thất về tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Chủ tịch Công ty quyết định thành lập Hội đồng xử lý tài sản tồn thất sau kiểm kê. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc (hoặc phó Giám đốc được phân cấp), Kế toán trưởng, các Trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản, hàng hóa (nếu cần). Hội đồng có trách nhiệm xác định giá trị đã bị tồn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tồn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tồn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

- Giá trị tài sản tồn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ;

- Nếu do nguyên nhân khách quan gây ra tồn thất không nghiêm trọng thì doanh nghiệp hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch Công ty lập phương án xử lý tồn thất trình đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Việc xử lý tồn thất theo quyết định của đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty.

- Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tồn thất tài sản, trường hợp để các khoản tồn thất tài sản không được xử lý thì Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê:

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê.

Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, đồng thời Công ty tạm hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý thì Công ty căn cứ quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản:

a) Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu Công ty;
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước, các khoản chênh lệch tăng giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 3

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 22. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm:

- Doanh thu từ hoạt động SXKD: là tổng giá trị thực hiện được do việc bán sản phẩm như gỗ rừng trồng, rừng tự nhiên, cây giống.....

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác là tổng giá trị thu được ngoài hoạt động trên được pháp luật cho phép.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu phát sinh tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi cho thuê tài chính, đầu tư công trái, trái phiếu, tín phiếu; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty và các khoản khác.

3. Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động không thường xuyên bao gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Doanh thu và thu nhập khác để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành. Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm các nội dung sau:

1. Chi phí hoạt động SXKD:

a) Chi phí đầu tư XDCB lâm sinh: là toàn bộ chi phí từ khi trồng rừng đến khi khai thác rừng, gồm các khoản như: chi phí thiết kế, chi phí ủi đường, chi phí vật tư, cây giống, chi phí trồng rừng, chi phí chăm sóc, chi phí quản lý bảo vệ rừng, lãi vay.

b) Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, bao gồm toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất sản phẩm hay thực hiện dịch vụ.

c) Chi phí nhân công trực tiếp, bao gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh phải nộp theo quy định hiện hành.

d) Chi phí sản xuất chung, là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chung phát sinh ở đội, bộ phận, bao gồm:

- Chi phí nhân viên, bao gồm: tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh phải nộp theo quy định hiện hành của nhân viên ở đội, bộ phận...

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu cho bộ phận quản lý sản xuất chung;

- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất;

- Chi phí khấu hao TSCĐ ở đội, bộ phận...;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm các chi phí khai thác, vận chuyển gỗ; chi phí điện nước, điện thoại, chi phí đánh giá FSC và duy trì chứng chỉ FSC hàng năm...;

- Chi phí bằng tiền khác là các khoản chi phí phát sinh khác ngoài các khoản chi phí trên.

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động, cho Người quản lý Công ty, kiểm soát viên thực hiện theo quy định;

b) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho Người quản lý Công ty và người lao động mà Công ty phải nộp theo quy định;

c) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí dịch vụ thuê ngoài, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

đ) Chi phí giao dịch, quan hệ với khách hàng, công tác phí, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, tuyên truyền quảng cáo, hội họp, tập huấn và các khoản chi phí

khác liên quan;

g) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty;

- Tiền thuê đất;

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của Người quản lý và người lao động Công ty, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn, bồi dưỡng chính trị;

- Chi cho công tác y tế;

- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Chủ tịch Công ty quyết định theo đề nghị của Giám đốc Công ty căn cứ vào hiệu quả mang lại, nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

- Chi trang phục cho Người quản lý, người lao động của Công ty bằng tiền, hiện vật theo quy định Nhà nước hiện hành;

- Chi phí cho lao động nữ theo chế độ quy định;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;

- Chi phí ăn giữa ca theo quy định;

- Chi phí hỗ trợ cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty;

- Chi phí hỗ trợ cho người lao động công tác địa bàn xa xôi hẻo lánh;

- Chi thêm tiền ăn cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng tại Công ty;

- Chi trực lễ, tết, bão lũ, hạn hán, quản lý bảo vệ rừng và các ngày nghỉ;

- Chi khám sức khỏe cho người lao động;

- Chi hỗ trợ cho đơn vị, bộ phận thuộc vùng dự án công ty;

- Chi nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ: Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế chi tiêu nội bộ Công ty.

Tùy theo khả năng tài chính và tình hình thực tế, Công ty quyết định lựa chọn mức nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không vượt mức tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi tài trợ cho giáo dục, y tế; khắc phục hậu quả thiên tai; xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà cho hộ nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; các khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định;

- Chi tài trợ cho Quỹ vì người nghèo, Quỹ an sinh xã hội; các khoản tài trợ

theo chương trình an sinh xã hội, biển đảo, cầu, đường dân sinh ...

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo Quy chế quản lý nợ của Công ty;

- Giá trị tài sản tổn thất thực tế sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

- Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng trả thưởng, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;

- Chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: Chi đảm hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho Người quản lý, người lao động) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của Công ty;

- Các khoản chi khác được phép theo quy định hiện hành.

Ngoài các khoản chi phí được xác định là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau:

- Chi hỗ trợ cho nhân dân các làng trong vùng dự án mà công ty có hoạt động trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng;

- Chi bồi dưỡng thêm tiền ăn cho người lao động tại các đơn vị cơ sở, cho người lao động tham gia công tác xử lý thực bì, phòng chống cháy rừng, phá bỏ cây trồng trên diện tích đất bị lấn chiếm, tham gia giám sát công tác trồng rừng, khai thác rừng, thiết kế và thẩm thiết kế các công trình lâm sinh;

- Chi hỗ trợ cho người lao động tham gia công tác ở khu vực xa xôi, khó khăn.

3. Chi phí hoạt động tài chính:

Là các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Công ty (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ Công ty góp vốn); giá trị vốn góp được chuyển nhượng, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

4. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài

sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

- b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;
- c) Chi phí để thu tiền phạt.
- d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;
- đ) Chi phí khác theo quy định của pháp luật.

Công ty xác định các khoản chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 24. Quản lý chi phí hoạt động kinh doanh

1. Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Chi phí trồng rừng, chi phí khai thác, chi phí sản xuất cây giống, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh đảm bảo các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Hàng năm phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

4. Phân cấp trong quản lý, sử dụng chi phí của Công ty.

a) Chủ tịch Công ty:

- Quyết định ban hành các quy chế, định mức có liên quan đến quản lý, sử dụng chi phí như: Quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định liên quan khác... nhằm sử dụng chi phí đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các quy chế, định mức có liên quan đến quản lý, sử dụng chi phí.

b) Giám đốc Công ty:

- Tổ chức triển khai, thực hiện các quy chế, định mức có liên quan đến quản lý, sử dụng chi phí do Chủ tịch công ty ban hành. Đồng thời triển khai, phổ biến, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát.

- Báo cáo Chủ tịch công ty các khoản chi phát sinh không có trong Quy chế mà thực hiện làm tăng chi phí và phải phân tích rõ nguyên nhân, đề xuất phương án xử lý trên cơ sở quy định của pháp luật.

Mục 4

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 25. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty là tổng của lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bao gồm: Chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính với tổng chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ (không gồm chi phí khác).

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Điều 26. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

2. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại khoản 1 điều này được phân phối như sau:

a) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Điều kiện và mức trích lập quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Chủ tịch Công ty quyết định việc phân bổ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi sau khi thống nhất ý kiến của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty.

c) Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên Công ty:

Điều kiện và mức trích lập thực hiện theo quy định của pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên Công ty theo mức quy định thì Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên Công ty theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại khoản 2 điều này được nộp về Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ

Trong năm tài chính, Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

Việc quản lý, sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể:

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

2. Quỹ khen thưởng được sử dụng:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong doanh nghiệp (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động) mức thưởng thực hiện theo quy chế trả thưởng công ty. Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là Người quản lý Công ty, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng);

b) Thưởng cho các đề tài lao động sáng tạo, các sáng kiến cải tiến mang lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của Công ty;

c) Thưởng cho các tập thể, cá nhân trong Công ty nhân các ngày lễ, tết, ngày thành lập Công ty...;

d) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh;

e) Thưởng các nội dung khác theo sự thống nhất của lãnh đạo Công ty và BCH công đoàn cơ sở Công ty.

Mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định sau khi thống nhất với tập thể Lãnh đạo Công ty và BCH Công đoàn cơ sở Công ty.

4. Quỹ phúc lợi được sử dụng:

a) Chi đầu tư xây dựng hoặc mua sắm hoặc sửa chữa tài sản phúc lợi của Công ty;

b) Chi hỗ trợ CBNV-LĐ Công ty đang làm việc và nghỉ hưu nhân các ngày lễ, Tết, ngày thành lập Công ty ...;

c) Chi cho các hoạt động phúc lợi: Chi mua quà tặng, quà biếu, hiếu, hỉ, chi thăm hỏi ốm đau... cho các đối tượng có liên quan;

d) Chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao, phúc lợi công cộng của tập thể

người lao động Công ty;

đ) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

e) Chi tham quan, nghỉ dưỡng;

g) Chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa;

h) Chi cho các hoạt động từ thiện xã hội;

i) Chi hỗ trợ các tổ chức, đoàn thể, cá nhân có liên quan trong và ngoài Công ty;

k) Chi khác theo sự thống nhất giữa lãnh đạo Công ty và BCH công đoàn cơ sở Công ty.

l) Mức chi sử dụng quỹ theo sự thống nhất của lãnh đạo Công ty và BCH công đoàn cơ sở Công ty.

Mức chi sử dụng quỹ do Giám đốc Công ty quyết định sau khi thống nhất với tập thể Lãnh đạo Công ty và BCH Công đoàn cơ sở Công ty.

5. Quỹ thưởng Người quản lý Công ty được sử dụng:

a) Thưởng hằng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do UBND tỉnh quyết định gắn với tiêu chí đánh giá Người quản lý Công ty và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Công ty. Riêng tiền thưởng của Kiểm soát viên, Công ty thực hiện chuyển về Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng do Sở Tài chính quản lý theo Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên.

c) Trường hợp Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Mục 5.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 28. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh của Công ty đã được đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với định hướng

của Công ty đã được đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ kế hoạch kinh doanh dài hạn, tình hình thực tế đơn vị và thị trường, Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo trình Chủ tịch Công ty phê duyệt và báo cáo Sở Tài chính, UBND tỉnh.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Chủ tịch Công ty quyết định, Công ty thực hiện đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm để xem xét phê duyệt. Kế hoạch tài chính sau khi được UBND tỉnh phê duyệt là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho UBND tỉnh và Sở Tài chính giám sát, đánh giá quản lý điều hành, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 29. Kế toán, thống kê

1. Công ty thực hiện Chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; Lập, ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Điều 30. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày và gửi các Báo cáo tài chính và Báo cáo thống kê theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Ngoài Báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật nêu tại khoản 1 điều này, Công ty phải lập và gửi các báo cáo khác theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thời hạn và nơi gửi báo cáo:

a) Các báo cáo quy định tại khoản 1 điều này gửi cho đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty và các cơ quan khác theo đúng thời gian quy định, chậm nhất là hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý và chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

b) Các báo cáo quy định tại khoản 2 điều này gửi đến các cơ quan có liên quan và thời điểm gửi các báo cáo theo quy định hiện hành.

c) Công ty thực hiện gửi các báo cáo đến cơ quan nhận báo cáo theo đường văn thư, đồng thời gửi các báo cáo thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp trên website tại địa chỉ: <https://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn/> theo quy định.

4. Trường hợp Bộ Tài chính, đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty và cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, Công ty có trách nhiệm thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

Điều 31. Kiểm toán, kiểm tra, công bố thông tin

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một tổ

chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trước khi nộp cho cơ quan Nhà nước và trước khi công khai.

2. Công ty chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định của pháp luật. Chậm nhất là mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán thuế, Kết luận thanh tra, Công ty có trách nhiệm gửi Báo cáo tài chính được kiểm toán, Báo cáo quyết toán thuế, Kết luận thanh tra cho các đơn vị có liên quan.

3. Công bố thông tin: Công ty xây dựng quy chế công bố thông tin và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

Mục 6

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 32. Giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty

1. Công ty thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Căn cứ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động, Công ty thực hiện việc đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại Công ty và báo cáo đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty, Sở Tài chính đúng quy định.

3. Việc công khai thông tin tài chính của Công ty được thực hiện sau khi đã được kiểm toán (nếu có) trên trang thông tin điện tử của Công ty, các báo cáo bằng văn bản đến đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và công khai tại Hội nghị người lao động hàng năm của Công ty.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY, GIÁM ĐỐC CÔNG TY, KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 33. Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

1. Thực hiện chức năng quản lý Công ty, chịu trách nhiệm chỉ đạo việc kiểm tra giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Trình đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, phương hướng nhiệm vụ phát triển và kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty, các phương án kinh doanh, huy động vốn, tăng vốn điều lệ.

Điều 34. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

1. Chịu trách nhiệm điều hành và quản lý việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Công ty về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh.

3. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty và quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm về số liệu Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Chủ tịch Công ty thông qua.

Điều 35. Trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật về kế toán. Tuân thủ chế độ tài chính, kế toán doanh nghiệp theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Tham mưu cho Giám đốc phân tích hoạt động quản trị tài chính kế toán, hoàn thiện Chế độ hạch toán kế toán tài chính theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Điều 36. Xử lý vi phạm

1. Các cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý. Nếu vi phạm pháp luật thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, cá nhân nào quyết định chi sai phải bồi hoàn các thiệt hại cho Công ty, các khoản chi vượt định mức được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và trình Chủ tịch Công ty xử lý. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về các quyết định xử lý của mình.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn ở Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trường hợp có các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được quy định tại Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của pháp luật đó được áp dụng để điều chỉnh hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có sự thay đổi cho phù hợp với thực tế thì Chủ tịch Công ty kiến nghị đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /